

LỊCH SỬ XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH LỊCH SỬ XÃ HỘI NAM BỘ

Trần Hạnh Minh Phương¹

Lịch sử xã hội, thường được gọi là lịch sử xã hội mới ra đời nửa sau thế kỷ XX và hiện đang phát triển mạnh ở Bắc Mỹ, Úc và Châu Âu nghiên cứu những xã hội hiện đại, công nghiệp và dân chủ. Việt Nam đang trải qua những biến đổi lớn về kinh tế, văn hóa, xã hội, những biến đổi này tác động lớn đến đời sống của mỗi con người Việt Nam và sử học phải phản ánh thực tế sinh động ấy nhưng sử học Việt Nam hiện nay phần lớn chỉ tập trung nghiên cứu lịch sử chính trị và lịch sử chiến tranh, trong khi đó lịch sử xã hội, mảnh đất màu mỡ còn tương đối mới và xa lạ, ít người khai thác.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi đề cập đến bối cảnh ra đời của lịch sử xã hội, phương pháp và lĩnh vực nghiên cứu, các trường phái lịch sử xã hội của châu Âu và Bắc Mỹ và điểm luận một số công trình nghiên cứu lịch sử xã hội Nam bộ như một gợi ý nghiên cứu về lịch sử xã hội ở Việt Nam.

1. Bối cảnh ra đời của lịch sử xã hội và phương pháp nghiên cứu

Lịch sử xã hội là một lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, nhìn nhận những sự kiện lịch sử từ quan điểm của những khuynh hướng phát triển xã hội và phân tích các khía cạnh của xã hội dân sự để thấy được sự tiến triển của những chuẩn mực và hành vi xã hội².

Theo Trần Thị Bích Ngọc “Lịch sử xã hội ra đời như một phản ứng chống lại sự thống trị của lịch sử chính trị và lịch sử ngoại giao thế giới vào đầu thế kỷ XX”³. Công trình mang tính tiên phong của Marc Bloch và Lucien trường phái Annales của Pháp vào năm 1929 đánh dấu sự xuất hiện của lịch sử xã hội và nó trở thành “một chuyên ngành và một phương pháp đặc thù nghiên cứu cách ứng xử mang tính xã hội của con người qua nhiều thời đại và nhanh chóng lan rộng từ những thập niên 1960”⁴. Sự phát triển của lịch sử xã hội đưa đến việc ra đời những tạp chí chuyên ngành như *Journal of Social History* (do Peter Stearns sáng lập năm 1967), *International Review of Social History* (1955), *Past and Present* (1952 bởi những nhà sử học Marxist và Tân Marxist E. P. Thompson, Christopher Hill, Eric Hobsbawm, Rodney Hilton, and Dona Torr) và *Comparative Studies in Society and History* (1958).

Trong hai thập niên từ 1975 đến 1995, sự phát triển của lịch sử xã hội thể hiện qua tỷ lệ giáo sư sử học xã hội ở các trường đại học Mỹ tăng từ 31% lên 41% trong khi tỷ lệ sử gia chính trị giảm từ 40% xuống 30%⁵ và trong tổng số 3410 giảng viên lịch sử của

¹ Tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Dầu Một. ĐT: 0983.995.529. Email: thmphuongkxh@gmail.com

² Constantin Iordachi (2006), *Social History: Schools, Methods and Case Studies*, Central European University Budapest Fall.

³ Trần Thị Bích Ngọc (2008), “Sử học hiện đại và lịch sử xã hội”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 10, tr.56.

⁴ Peter N.Stearns (2006), *Encyclopedia of Social history*, Published in Taylor Francis, USA, p.1.

⁵ Diplomatic dropped from 5% to 3%, economic history from 7% to 5%, and cultural history grew from 14% to 16%. Based on full-time professors in U.S. history departments. Stephen H. Haber, David M. Kennedy, and Stephen D. Krasner, "Brothers under the Skin: Diplomatic History and International Relations," *International Security*, Vol. 22, No. 1 (Summer, 1997), pp. 34-43 at p. 4.

các trường đại học Anh trong năm 2014 có 878 giáo sư (26%) tự nhận mình nghiên cứu theo hướng lịch sử xã hội trong khi đó có 841 (25%) giảng viên theo hướng lịch sử chính trị⁶. Và cho đến hiện nay, ở Anh, Mỹ lịch sử xã hội đang chiếm ưu thế hơn so với lịch sử chính trị.

Về phương pháp: Những nhà sử học xã hội sử dụng nhiều phương pháp của khoa học xã hội. Họ thừa nhận những giả thuyết, đo lường và tìm kiếm những khuynh hướng xã hội. Trên tất cả, họ nghiên cứu những xã hội quá khứ trên diện rộng, lịch sử xã hội được mô tả như là lịch sử của giai cấp dưới, liên quan đến những con người thường ngày, đến đám đông quần chúng và xem xét họ đã làm nên lịch sử như thế nào.

2. Các lĩnh vực nghiên cứu của lịch sử xã hội:

Ngoài lịch sử chính trị, ngoại giao và chiến tranh, tất cả những vấn đề còn lại là phạm vi nghiên cứu của lịch sử xã hội. Lịch sử xã hội bao gồm tất cả những chủ đề liên quan đến con người bình thường sống trong xã hội. Có thể chia lịch sử xã hội thành các lĩnh vực: lịch sử nhân khẩu học, lịch sử người da đen, lịch sử tộc người, lịch sử lao động, lịch sử phụ nữ, lịch sử giới, lịch sử gia đình, lịch sử đô thị, lịch sử nông thôn, lịch sử thời thơ ấu⁷.

Lịch sử nhân khẩu học (Demographic history) nghiên cứu về cuộc sống của những con người bình thường. Chuyên ngành này được cách mạng hóa [was revolutionized] trong thập niên 1960 nhờ vào những phương pháp nhân khẩu học và phân tích định lượng tinh vi, thường sử dụng những dữ liệu cá nhân từ cuộc điều tra dân số, những đăng ký sinh, kết hôn, khai tử và khai thuế, cũng như những mô hình lý thuyết xã hội học như tính chuyển động xã hội [social mobility]. Lịch sử nhân khẩu học là nghiên cứu về lịch sử dân số, tiến trình nhân khẩu, nó trở thành một lĩnh vực quan trọng trong lịch sử xã hội.

Lịch sử người da đen (Black history) (hay lịch sử người Mỹ và người Phi) nghiên cứu người Mỹ gốc Phi và người Phi trong lịch sử châu Mỹ. Hiệp hội nghiên cứu về đời sống và lịch sử của người Mỹ gốc Phi [Association for the Study of African American Life and History] do Carter G. Woodson sáng lập năm 1915 với 2500 thành viên và cho ra đời tạp chí *Journal of African American History* từ năm 1926 mỗi năm một số vào tháng hai.

Lịch sử tộc người (Ethnic history) đặc biệt phát triển ở Mỹ và Canada, chuyên nghiên cứu lịch sử của các tộc người bao gồm những tộc người da đen và người da đỏ bản địa. Hướng tiếp cận tiêu biểu bao gồm những nghiên cứu những tộc người đa số, những tộc người thiểu số.

Lịch sử lao động (Labor history): quan tâm đến những hội đoàn lao động và lịch sử xã hội của những người lao động. Nhóm nghiên cứu về lịch sử của tầng lớp công nhân và lao động quốc tế được sáng lập năm 1971 có 1000 thành viên, xuất bản quyển *International Labor and Working-Class History* của Kirk (2010) nghiên cứu lịch sử lao động ở Anh từ khi hình thành hội nghiên cứu lịch sử lao động năm 1960. Ông cho rằng

⁶ *Social history*, http://en.wikipedia.org/wiki/Social_history

⁷ Peter N. Stearns (2006), *Encyclopedia of Social history*, Published in Taylor Francis, USA.

lịch sử lao động phần lớn là thực tế [pragmatic], chiết trung [eclectic] và thực nghiệm; nó đóng một vai trò quan trọng trong những dữ liệu về việc chép sử. Trong khi đó Navickas, (2011) cho rằng những nghiên cứu của những học giả hiện nay bao gồm lịch sử của hành động tập thể, sinh thái môi trường và sinh thái nhân văn. Công trình của những vấn đề về giới.

Lịch sử của phụ nữ (Women's history) phát triển mạnh trong thập niên 1970 và hiện tại. Lịch sử xã hội sử dụng hướng tiếp cận lịch sử của phụ nữ để viết về kinh nghiệm của người phụ nữ bình thường như để đối chọi với “Những vĩ nhân phụ nữ” trong quá khứ.

Lịch sử giới (Gender history) Lịch sử giới tập trung vào những phạm trù, những diễn ngôn, những kinh nghiệm của nữ giới và nam giới như thể chúng phát triển vượt thời gian. Lịch sử giới trở nên nổi tiếng sau khi Joan W.Scott đưa ra khái niệm giới trong nhan đề bài viết của bà “*Gender: A Useful Category of Historical Analysis*”⁸. Nhiều nhà sử học xã hội sử dụng khái niệm “sự khác nhau được nhận biết” [perceived differences] để nghiên cứu những mối quan hệ giới trong quá khứ được mở rộng và tiếp tục được mở rộng như thế nào.

Lịch sử của gia đình (History of the family): xuất hiện như một lĩnh vực độc lập trong thập niên 1970, là sự kết hợp chặt chẽ giữa nhân học và xã hội học. Khuynh hướng này đặc biệt được quan tâm ở Mỹ và Canada. Lịch sử của gia đình nhấn mạnh những mô hình nhân khẩu học và chính sách công. Nó hoàn toàn không liên quan gì đến ngành pháp hệ học mặc dù chuyên ngành này cũng dựa trên nguồn tư liệu sơ cấp như số liệu điều tra dân và những dữ liệu gia đình. Một nghiên cứu tiên phong có ảnh hưởng lớn do Louise A.Tilly và Joan W.Scott thực hiện là *Women, Work, and Family* (1978), công trình đã mở ra khung phân tích sâu rộng và nhấn mạnh những nhân tố khác nhau tạo nên vị trí của người phụ nữ trong gia đình, trong kinh tế ở Pháp và Anh.

Lịch sử giáo dục (History of education) phần lớn những công trình lịch sử giáo dục thường quan tâm đến những định chế hoặc tập trung vào lịch sử tư tưởng của những nhà cải cách quan trọng, nhưng lịch sử xã hội mới hiện nay tập trung vào đối tượng sinh viên trong bối cảnh xã hội và tính biến đổi xã hội. Ở Mỹ, người ta chú trọng đến những sinh viên tộc người thiểu số. Ở Anh, Raftery (2007) nghiên cứu lịch sử của biến đổi xã hội và giáo dục ở Ireland, Scotland, và Wales, đặc biệt là giáo dục ở nhà trường trong thế kỷ XIX. Những nhà sử học gần đây quan tâm đến mối quan hệ giữa giáo dục học đường và sự phát triển của đô thị bằng những nghiên cứu về những định chế giáo dục như sự sắp xếp lớp học, mối liên hệ giáo dục học đường nơi đô thị và những biến đổi của đô thị, sự liên kết giữa quá trình đô thị hóa với những phong trào cải cách xã hội và nghiên cứu những điều kiện vật chất ảnh hưởng đời sống của trẻ em. Mặt khác mối quan hệ giữa trường học với những thành tố khác sẽ góp phần xã hội học giới trẻ. Những nhà sử học khác cố gắng lý giải sự liên quan của giáo dục đối với những thay đổi về chất lượng lao

⁸ Tamara K. Hareven, "The history of the family and the complexity of social change," *American Historical Review*, Feb 1991, Vol. 96 Issue 1, pp. 95-124.

động, đến sự tăng trưởng kinh tế và sản xuất và tỷ lệ trở lại đầu tư cho giáo dục. Ví dụ công trình *Women, Work, and Family* (1978) của Claudia Goldin và Lawrence là công trình lịch sử kinh tế, giáo dục.

Lịch sử đô thị (Urban history): Lịch sử đô thị mới xuất hiện thập niên 1960 cố gắng để hiểu “đô thị như một tiến trình” [city as process] và bằng những phương pháp định lượng để hiểu rõ hơn đám đông quần chúng không rõ ràng trong các thành phố như để chống lại những thị trường. Một công trình nghiên cứu quan trọng sớm nhất của Stephan Thernstrom *Poverty and Progress: Social Mobility in a Nineteenth Century City* (1964). Một số công trình khác về lịch sử đô thị mới như *Immigrant Milwaukee, 1836-1860* (1976) của Kathleen Conzen; Alan Dawley với *Class and Community: The Industrial Revolution in Lynn* (1975; 2nd ed. 2000); Michael B. Katz, *The People of Hamilton, Canada West* (1976), Eric H. Monkkonen, *The Dangerous Class: Crime and Poverty in Columbus Ohio 1860-1865* (1975); and Michael P. Weber, *Social Change in an Industrial Town: Patterns of Progress in Warren, Pennsylvania, From Civil War to World War I.* (1976).

Lịch sử vùng nông thôn (Rural history) Lịch sử nông thôn tiếp cận theo chiều kích kinh tế và kỹ thuật trong khi lịch sử nông thôn được tiếp cận dưới góc nhìn xã hội. Burchardt (2007) xem xét tình trạng của lịch sử nông thôn hiện đại Anh và tập trung vào lịch sử kinh tế của nông nghiệp. Hiện nay, một trường phái mới, có liên quan với tạp chí *Rural History* đã vượt ra khỏi phương pháp kể chuyện về sự biến đổi nông nghiệp, mà mở rộng phạm vi ra lịch sử xã hội.

3. Các trường phái nghiên cứu lịch sử xã hội của Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Ý:

Truyền thống quốc gia có ảnh hưởng đối với nghiên cứu lịch sử xã hội, từ đó hình thành các trường phái lịch sử xã hội mang tính quốc gia.

Lịch sử xã hội Mỹ (Lịch sử mới – New history): xuất hiện ở Hoa Kỳ sau năm 1945, những nhà sử học theo trường phái này quan tâm đến xã hội hiện đại, một lịch sử chính trị chật hẹp không còn đủ phản ánh một xã hội hiện đại có nhiều quan điểm mới⁹. Những sử gia Mới lạc quan về sự tiến hóa của xã hội hướng đến một mục tiêu dân chủ. Đối với các sử gia Mới, một xã hội đã đạt được hiệu quả công nghiệp và tạo ra một thị trường tiêu dùng đại chúng đòi hỏi phải có một lịch sử và khoa học xã hội đủ kịp theo với thực tiễn của một thế giới hiện đại. Họ dùng nghiên cứu trường hợp (Case-Study) để nghiên cứu lịch sử xã hội của một cộng đồng, sử dụng phương pháp liên ngành (xã hội học, kinh tế học, tâm lý học và nhân học), theo hướng tiếp cận định tính và định lượng để nghiên cứu các vấn đề lịch sử đương đại¹⁰.

Tiêu biểu công trình *The Making of an American Community: A Case Study of Democracy in a Frontier Country* – Merle Curti đã kiểm chứng giả thuyết biên giới [frontier thesis] của Frederick Jackson Turner (nổi tiếng với bài phát biểu *The Significance of the Frontier in American History* trong hội thảo thường niên các nhà sử học năm 1893 ở ChiCago) cho rằng cấu trúc đặc biệt và tinh thần của nền dân chủ Mỹ là

⁹ Trần Thị Bích Ngọc, *Bài đã dẫn*, tr.58

¹⁰ Eric Foner (1997), *The New American History*, Temple University Press.

sản phẩm trực tiếp của vùng biên giới như sự thụ đắc đất hoang, sự kích thích trí thông minh sáng tạo, sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên và chủ nghĩa cá nhân thống trị¹¹. Merle Curti nhấn mạnh đến phương pháp và địa bàn nghiên cứu (quận Trempealeau). Công trình đề cập đến sự định cư đầu tiên và sự thành lập quận, cấu trúc xã hội và cấu trúc kinh tế của quận, sự sinh sống ở nông trại, tài sản của những người nông dân mới, sinh kế của thị dân, mối quan hệ xã hội, tín niệm xã hội [social creed], sự dân chủ của chính quyền quận, tính dân chủ của vùng, cơ hội giáo dục và văn hóa của người dân trong vùng. Khi nghiên cứu hình thành cộng đồng ở quận Trempealeau, Curti đã làm rõ những giá trị ẩn chứa trong ứng xử xã hội, trong gia đình, trường học, hội họp trong thị trấn, nhà thờ, tổ chức tương trợ¹².

Gần đây, chương trình lịch sử xã hội trong các đại học Mỹ tập trung nghiên cứu đời sống hàng ngày của người Mỹ từ thời kỳ đầu thuộc địa cho tới giữa thế kỷ XX như đất đai, lao động, cộng đồng, tôn giáo, văn hóa bình dân, chủng tộc, giai cấp, giới tính... Những nhà sử học xã hội cố gắng giải quyết những câu hỏi: Làm thế nào những con người bình thường ở mọi nơi của xã hội Mỹ đã ảnh hưởng đến và chịu ảnh hưởng bởi những biến cố quan trọng trong lịch sử nước Mỹ. Những người Mỹ bình thường nghĩ gì về chế độ nô lệ, quyền bầu cử của phụ nữ và cuộc chiến tranh Việt Nam...

Lịch sử xã hội Anh: đã có sự thay đổi về quan điểm viết sử (không viết sử theo quan điểm của giai cấp tinh hoa chính trị): lịch sử từ bên dưới [history from below (people history)]¹³, đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã hội Anh là tầng lớp bên dưới: những con người sống bên lề xã hội (mất quyền công dân), những người bị áp bức, những người lập dị, những công nhân, nông dân, tộc người thiểu số, những người nghèo thành thị. Những nhà sử học xã hội Anh là những người tiên phong cho phong trào “Tân Marxist” Anh vào những năm 1960. Công trình *The Making of the English Working Class* của Thompson (1963) tập trung vào xã hội của những thợ thủ công và giai cấp công nhân Anh trong những năm hình thành từ năm 1780 – 1832, vào giai đoạn cách mạng công nghiệp Anh. Thompson xem xét những điều kiện xã hội ảnh hưởng đến những nhóm người vô danh đó và nghiên cứu văn hóa thường nhật của họ, nghiên cứu những điều kiện lao động trong các nhà máy, sự tuyển mộ một giai cấp lao động, mối quan hệ giữa công nhân và giới chủ, nghiên cứu tiểu sử cá nhân những người thợ dệt để phác họa những hy vọng và ước của họ. Xã hội ông mô tả là xã hội chuyên tiếp từ trật tự cũ sang trật tự mới đầy sống động và hỗn loạn. Ông cũng nhắc đến những phong trào quần chúng bị lãng quên trong lịch sử Anh như phong trào Luddite và nhấn mạnh lịch sử phải biết đến họ¹⁴.

¹¹ Frederick Jackson Turner, <http://www.britannica.com/EBchecked/topic/610263/Frederick-Jackson-Turner>, Truy cập ngày 7/6/2014.

¹² Merle Curti (1969), *The Making of an American Community: A Case Study of Democracy in a Frontier Country*, Stanford University Press, [83 Book Review of RC Omark – 1974, https://www.kuscholarworks.ku.edu/dspace/bitstream/.../1/KJSV10N1BRI.pdf](https://www.kuscholarworks.ku.edu/dspace/bitstream/.../1/KJSV10N1BRI.pdf), Truy cập ngày 7/6/2014.

¹³ Peter Burke (2001), *New Perspective on Historical Writing*, The Pennsylvania State University Press.

¹⁴ Edward Thompson (1966), *The Making of the English Working Class*, Vintage Preface, New York.

Những công trình lịch sử xã hội chú ý đến những con người “bên dưới”: A *People's History of the United States*, Howard Zinn viết " Lịch sử bất kỳ một quốc gia nào đều được thể hiện dưới dạng lịch sử gia đình, những cuộc xung đột về quyền lợi dữ dội được che giấu giữa kẻ cai trị và người bị trị, giữa chủ nô và nô lệ, giữa nhà tư bản và người làm thuê, kẻ thống trị và người bị trị. Ngoài ra, ở Anh còn có các nhà sử học Eric Hobsbawm, Harvey Kaye, Maurice Dobb...

Lịch sử xã hội Ý (lịch sử vi mô - Microhistory) do hai sử gia Carlo Ginzburg và Giovanni Levi sáng lập và phát triển trong những năm đầu thập niên 1970 có tạp chí *Quaderni Storici (Historical Notebook)*. Quan điểm của lịch sử vi mô không nghiên cứu đám đông hay giai cấp nói chung mà nghiên cứu những cá nhân bình thường trong xã hội, nghiên cứu những vấn đề vi mô vốn bị những sử gia trước đây lãng quên, trong đó họ sử dụng phương pháp viết sử qua lời kể của nhân chứng (oral history) để xây dựng lại lịch sử từ hiện tại. Các công trình nghiên cứu của lịch sử vi mô thường đề cập đến một thành phố nhỏ, một ngôi làng nhỏ, phân tích tập trung vào những con người nhỏ bé và cá nhân mờ nhạt trong xã hội. Lịch sử vi mô thường được thực hiện với sự cộng tác của nhân học, xã hội học¹⁵.

Một trong những tác phẩm kinh điển nhất của Levi là *L'eredità immateriale: carriera di un esorcista nel Piemonte del seicento* [Quyền lực kế thừa: Lịch sử của một ông thầy pháp ở vùng Piemonte vào thế kỷ XVII] phân tích về ông thầy pháp và thế giới của ông ta để cho thấy một xã hội nông dân thời tiền hiện đại, cuộc sống tăm tối của ngôi làng trong suốt thế kỷ XVII và XVIII¹⁶.

Lịch sử xã hội Pháp ra đời gắn liền với trường phái *Annales* năm 1929. Các sử gia của trường phái Biên niên nhìn xã hội như một tổng thể và nghiên cứu lịch sử xã hội trên trong thời gian dài [long-term social history], khi nghiên cứu một vấn đề lịch sử luôn quan tâm đến sự thay đổi qua thời gian. Ba thế hệ của trường phái Biên niên Pháp: thế hệ thứ là Lucien Febvre, Marc Bloch, thế hệ thứ hai: Fernand Braudel; thế hệ thứ ba: Emmanuel Le Roy Ladurie.

Một số tác phẩm: *Montaillou, village Occitan de 1294 à 1324* của Emmanuel Le Roy Ladurie nghiên cứu về một ngôi làng Montaillou miền núi ở vùng Languedoc thuộc miền Nam nước Pháp vào thế kỷ XIV. *Immigrés de force: Les travailleurs indochinois en France (1939 - 1952)* của nhà báo người Pháp Pierre Daum.

4. Một số công trình nghiên cứu lịch sử xã hội Nam Bộ:

Dù không thật sự là những công trình nghiên cứu lịch sử xã hội như ở châu Âu và Bắc Mỹ nhưng một số tác phẩm của Sơn Nam, Huỳnh Minh, Đào Trinh Nhất, Nguyễn Văn Hào, Huỳnh Tới, Nguyễn Đình Đầu, Huỳnh Lứa, Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Thanh Nhã, Li Tana, Choi Byung Wook, Gerald Cannon Hickey trong chừng mực nào đó

¹⁵ Ginzburg C., "Microhistory, Two or Three Things That I Know about It", in *Threads and Traces*, Berkeley: University of California Press 2012, p.193-214.

¹⁶ Ginzburg C., "Microhistory, Two or Three Things That I Know about It", in *Threads and Traces*, Berkeley: University of California Press 2012, p.193-214

tiếp cận theo hướng nghiên cứu lịch sử xã hội... trong phạm vi bài viết này chúng tôi điềm luận một số công trình lịch sử xã hội Nam Bộ.

Village in Vietnam của Gerald Cannon Hickey (1964) là một công trình lịch sử xã hội, nghiên cứu rộng và sâu về một ngôi làng cụ thể ở Nam Bộ, làng Khánh Hậu (thuộc quận Thủ Thừa, nay là huyện Tân An, tỉnh Long An). Tác giả đã nghiên cứu tỉ mỉ về ngôi làng bằng việc quan sát tham dự những việc diễn ra hàng ngày như: công việc đồng áng, hoạt động hành chánh, những cuộc phân xử về những xung đột xảy ra trong làng, những dịp lễ: lễ cưới, lễ tang, đám giỗ, Tết Nguyên đán, lễ Kỳ yên ở đình, ở gia đình. Tác giả đã tạo được mối quan hệ thân thiết với người dân trong làng để trò chuyện với họ, thu thập những câu chuyện cá nhân, đặt những câu hỏi liên quan đến đời sống của dân làng. Tác phẩm đã phân tích sâu về lịch sử xã hội của làng Khánh Hậu (tương đương xã) trong những năm 1958 – 1961 với các vấn đề:

Lịch sử của làng bao gồm lịch sử hình thành làng, lịch sử kinh tế, những biến đổi của làng gắn liền với những biến cố lịch sử của quốc gia Việt Nam từ thời nhà Nguyễn với việc Nguyễn Huỳnh Đức được cử làm Tổng trấn thành Gia Định, thời Pháp thuộc và thời chính quyền Ngô Đình Diệm. Tác giả đã viết “(...) những sự kiện chính trị thời kỳ này ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội Khánh Hậu: nền Cộng Hòa Việt Nam, sự kiện bầu cử tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 23/10/1955, những cuộc cải cách hành chính 1958, chương trình UNESCO tài trợ giáo dục(...)”¹⁷. Dân cư trong làng cư trú theo cụm, theo tuyến dọc theo những con kênh, con sông, đường làng hay đường lớn. Nhà ở gồm ba loại nhà lá, nhà cây chiếm đa số, cả làng thời ấy chỉ có vài ngôi nhà gạch của những gia đình giàu có.

Về niềm tin tôn giáo và tín ngưỡng: tác giả đã mô tả sâu về thế giới quan và nhân sinh quan thông của dân làng Khánh Hậu thông qua hệ thống niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng. Họ tin rằng con người có số phận và số phận ấy gắn liền với ngôi sao chiếu mệnh nên có phong tục cúng sao giải hạn. Họ tin rằng đời người thường trải qua những năm xấu 21, 23, 31, 33, 41, 43, 51-53 tuổi.

Về hệ thống thân tộc của dân làng Khánh Hậu giống hệ thống thân tộc người Việt – hệ thống thân tộc phụ hệ, có các hình thức gia đình hạt nhân, gia đình mở rộng và theo tác giả hệ thống thân tộc có những biến đổi theo thời gian.

Về gia đình với tư cách là một nhóm xã hội các thành viên trong gia đình sống quây quần bên nhau trong cùng một ngôi nhà có phân công lao động theo giới, tuổi, theo mùa và theo khả năng kinh tế của gia đình, là đơn vị sản xuất độc lập, mọi thành viên đều có trách nhiệm chia sẻ công việc. Gia đình là nơi thực hiện các nghi lễ liên quan đến sự chuyển đổi của con người từ tuổi thơ, niên thiếu, trưởng thành và già và mất đi. Khái niệm “nhà” không đơn giản là ngôi nhà vật chất mà còn có nghĩa là gia đình. Tác giả còn phân tích tỉ mỉ về cấu trúc gia đình, góp phần hình thành nên cấu trúc xã hội, phân chia thứ bậc trong gia đình dựa theo vai vế và tuổi tác.

Sinh kế và hệ thống kinh tế phân tích cơ cấu kinh tế của làng bao gồm nông nghiệp trồng lúa, cây ăn trái và hoa màu, chăn nuôi, đánh bắt cá; thương mại có bán sỉ và bán lẻ

¹⁷ Gerald Cannon Hickey (1964), *Village in Vietnam*, Published by Yale University Press New Haven, page 10.

đủ các mặt hàng phục vụ đời sống, tiêu thụ công nghiệp (dệt, nghề mộc, may). Mỗi ngành nghề tác giả đều mô tả thật chi tiết công cụ, kỹ thuật sản xuất, sản phẩm và bán sản phẩm... qua đó có thể hiểu được toàn bộ nền kinh tế của Khánh Hậu.

Về hành chính làng và lệ làng: Làng có trưởng làng (trưởng ấp) có nhiệm vụ điều hành các việc của hành chính của làng và các nghi lễ của làng, hội làng. Trưởng làng chịu trách nhiệm trực tiếp với quận trưởng quận Thủ Thừa.

Nghi lễ của làng quan trọng nhất là lễ cúng tế thần Thành Hoàng – lễ Kỳ Yên, tác giả phân tích cấu trúc chính trị xã hội của làng qua lễ hội Kỳ Yên được phản ánh qua thành phần Ban tế tự, khách danh dự, dân làng, tiến trình nghi lễ. Chức năng của nghi lễ là cố kết các thành viên của cộng đồng. Sự thay đổi đời sống kinh tế của dân làng được phản ánh rõ nét qua nghi lễ¹⁸

Sự phân tầng kinh tế xã hội ở Khánh Hậu không phân chia rõ rệt thành bốn tầng lớp sĩ, nông, công, thương như ở miền Bắc và miền Trung, không mang đặc trưng của xã hội Nho giáo ảnh hưởng Trung Hoa¹⁹. Ở Khánh Hậu, sự phân chia này chỉ mang tính tương đối và không có phân biệt sự cao thấp hay sang hèn giữa các tầng lớp này, người trong làng thường phân biệt giữa những người làm ăn giỏi và những người lười nhát chứ không biệt giàu, nghèo. Một người sở hữu trên 4 hecta hoặc thuê trên 5 hecta được xếp vào những người thuộc giai tầng trên – giỏi làm ăn, tầng trung bình là những người sở hữu từ 2-4 hecta và thuê 5 hecta, tầng thấp là những người sở hữu từ 2 hoặc ít hơn, thuê 2,5 hecta hoặc ít hơn và những người buôn bán nhỏ, chủ cửa hiệu nhỏ, thợ thủ công và những người thất nghiệp²⁰. Mỗi tầng lớp tác giả mô tả về của cải, địa vị của họ đối với cộng đồng và sự ảnh hưởng của từng giai cấp đối các vấn đề kinh tế và xã hội của làng. Thông qua ba tầng lớp này Hickey phân tích cấu trúc xã hội làng quê Khánh Hậu.

Đây là công trình nghiên cứu sâu và bao quát về một cộng đồng cụ thể, được tiếp cận dưới góc nhìn lịch sử xã hội mô tả tất cả những vấn đề của làng: lịch sử, kinh tế, văn hóa, hành chính, phân tầng xã hội của làng.

Huỳnh Lúa (chủ biên) (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ* không hoàn toàn là một công trình lịch sử xã hội đúng nghĩa như phương Tây. Nội dung chính của công trình là mô tả quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ (được trình bày theo trục thời gian): bắt đầu từ Lộc Dã (Đồng Nai) vào cuối thế kỷ XVII, đến vùng đất Mỹ Tho, Bến Tre, Cai Lậy, Gò Công, Trà Vinh, Ba Thắc, Mang Khảm (Hà Tiên)... Chân dung của những người đi khai phá đã được đề cập trong công trình nhưng còn mờ nhạt, mang tính tập thể chưa được phân tích có hệ thống theo cách tiếp cận lịch sử từ bên dưới của Anh. Theo tác giả lưu dân khai phá vùng đất Nam Bộ là “những người nông dân và thợ thủ công nghèo khổ ở các tỉnh phía ngoài cùng cực, điều đứng vì tai họa chiến tranh, vì bị giai cấp phong kiến áp bức bóc lột tàn bạo, không thể sống nổi, buộc lòng phải rời bỏ quê hương làng xóm”²¹ hay họ là “những người trốn tránh binh dịch, những tù nhân bị lưu đày, những

¹⁸ Gerald Cannon Hickey (1964), Tài liệu đã dẫn, tr.218.

¹⁹ Gerald Cannon Hickey (1964), Tài liệu đã dẫn, tr.233.

²⁰ Gerald Cannon Hickey (1964), Tài liệu đã dẫn, tr.235.

²¹ Huỳnh Lúa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr38.

binh lính đào ngũ hoặc giải ngũ, những thầy lang, thầy đồ nghèo”²². Nói chung họ là tầng lớp bên dưới của xã hội, ra đi đến vùng đất mới với mong muốn có cuộc sống tốt hơn. Như vậy, sự biến đổi xã hội, quan hệ xã hội (bất bình đẳng) được thể hiện phần nào qua mô tả thành phần của những lưu dân khai phá. Đó là xã hội mà quan hệ sản xuất không còn phù hợp với lực lượng sản xuất, tầng lớp bên dưới không thể tiếp tục chịu đựng mối quan hệ bất bình đẳng, về những khủng hoảng mà họ phải gánh chịu nên buộc họ ra đi tìm vùng đất mới.

Lịch sử kinh tế vùng đất Nam Bộ được công trình đề cập đến là nghề nghiệp của các lưu dân: bên cạnh nghề nông còn có nghề làm muối, chài lưới, làm mắm.²³ Hay “Người Việt sống tập trung nhất ở tả ngạn sông Tiền với nghề lúa nước cổ truyền, (...) người Khmer chủ yếu trên các giồng đất cao với nghề ruộng, rẫy. Người Hoa sống bằng nghề thương mại là chủ yếu”²⁴

Lịch sử tộc người cho thấy vùng đất Nam Bộ là nơi tụ cư của những tộc người khác nhau: Việt, Hoa, Chăm, Khmer có cả những người phương Tây: Pháp, Anh.

Lịch sử hành chính là quá trình thiết lập các tổ chức hành chính ở những điểm đã được khai phá, lập làng. Thiết lập các cơ quan của nhà nước để quản lý dân và thu thuế: khu vực Bến Nghé xung quanh Sài Gòn “xã An Lộc được lập năm 1716, xã An Phước năm 1746, xã An Lợi Đông 1751, Tân Sơn Nhất 1749, xã An Lợi Đông 1751”²⁵.

Văn hóa, lối ứng xử và tâm thức cộng đồng được tác giả mô tả “chính trong cuộc sống đầy gian lao thử thách và từ trong mối quan hệ tương thân đùm bọc lẫn nhau đã hình thành nên những đức tính cao đẹp như giàu lòng trọng nghĩa khinh tài, sẵn lòng hy sinh vì nghĩa, chỉ cốt cho chung thủy trong tình bạn bè, chan hòa cởi mở trong quan hệ hàng xóm láng giềng, cương trực thẳng thắn, rộng rãi hiếu khách...”²⁶

Tuy nhiên, tác giả chỉ dừng lại ở mức độ mô tả mà chưa phân tích và chứng minh những vấn đề trên nhưng công trình ít nhiều thể hiện cách tiếp cận lịch sử xã hội.

Làng Bến Gỗ xưa và nay của Diệp Đình Hoa (1995) nghiên cứu về một ngôi làng cổ của Đồng Nai (bao gồm các xã An Hòa, Long Hưng và một phần các xã Phước Tân, Tam Phước, thuộc huyện Long Thành). Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu những ghi chép tỉ mỉ của nông dân ở làng Bến Gỗ (xã Hòa Hưng), những báo cáo của Mặt trận tổ quốc kết hợp với tư liệu điền dã, để phác họa lịch sử xã hội của một ngôi làng nhỏ ở miền Nam dưới nhiều khía cạnh. Đầu tiên là về sinh thái học của vùng Đồng Nai “Hòa Hưng nằm tiếp giáp giữa thềm phù sa cổ và thềm sông hiện đại. Đi dọc đoạn đường nhựa của xã, cho đến chợ Bến Gỗ, nhà cửa vẫn ken sát, chen chúc nhau, hình như đất chật người đông, thật ra chỉ cần đi sâu vào hai bên đường mỗi bên khoảng 10m là đã có những nhà với vườn rộng, cây trái xum xuê...”²⁷. Ông đặc biệt chú ý mô tả và phân tích tỉ mỉ về những người nông dân ở An Hòa “ngoài chuyện làm ruộng

²² Huỳnh Lứa (1987), Tài liệu đã dẫn, tr.44.

²³ Huỳnh Lứa (1987), Tài liệu đã dẫn, tr.48.

²⁴ Huỳnh Lứa (1987), Tài liệu đã dẫn, tr.55.

²⁵ Huỳnh Lứa (1987), Tài liệu đã dẫn, tr.51.

²⁶ Huỳnh Lứa (1987), Tài liệu đã dẫn, tr.57.

²⁷ Diệp Đình Hoa (1995), *Làng Bến Gỗ xưa và nay*, Nxb Đồng Nai, tr.26.

còn kế hợp làm nhiều nghề khác tùy theo hoàn cảnh và vốn liếng của từng người: mở thêm cửa hàng, dịch vụ, buôn bán nhỏ, nuôi cá, trồng rừng, trồng cây ăn quả, trồng kiếng, làm các nghề thủ công làm gạch, nuôi trâu bò, nuôi vịt, làm các nghề sông nước (...). Họ làm ăn có tính toán mong có được hiệu quả thiết thực, chứ không phải chỉ cốt thu được hạt thóc với bất cứ giá nào”²⁸. Ông còn mô tả một áp cụ thể trên các mặt dân số, tình trạng kinh tế chi theo tỷ lệ: nghèo, trung bình, khá, về tình hình ruộng đất của hộ, về một người nông dân điển hình vượt khó ông Tám Cu, tên thật Huỳnh Văn Đặng sinh năm 1937 có tám người con, làm 6200m² ruộng, có ao cá rộng 2000m²²⁹. Nghiên cứu những trường hợp cụ thể để tác giả khái quát lên chân dung người nông dân làng Bến Gỗ là “năng động, tháo vát, nói chung đều có trình độ, ham học hỏi, ưa thích kỹ thuật mới”³⁰. Về sinh thái nhân văn ông đề cập đến tâm thức cộng đồng: tinh tự trị và tinh đoàn kết ở Bến Gỗ. Tác giả cũng xem xét đến mạng lưới văn hóa như hệ thống đình (đình Tân Hưng, đình Phước Hội, đình An Xuân, đình An Hòa), chùa (chùa Bảo An, chùa Long Bảo), miếu (miếu Bà Khoanh, miếu Bà Mụ, miếu Bà Mụ Trời), nhà thờ họ (họ Trần), các tôn giáo (Công giáo, Tin Lành, Cao Đài), phong tục tập quán trong cưới hỏi, ma chay. Các tổ chức xã hội bao gồm: Hội hương với 35 chức vị (cho đến năm 1993 – tổ chức xã hội cổ truyền)³¹, Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc, các hội đoàn, tổ chức chính quyền xã. Diệp Đình Hoa đã nghiên cứu về mọi mặt của làng, cung cấp một bức tranh tổng thể về lịch sử hình thành và phát triển làng từ khi mới lập làng (thế kỷ XVII) đến thời kỳ hiện nay (1993) trên cả hai thế giới vật chất và tinh thần của những người dân làng.

Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng* là công trình có khung không gian và thời gian hẹp và cụ thể, tiếp cận dưới góc độ: các chính sách của triều đình trung ương và phản ứng của địa phương, qua quá trình chuyển biến về chính trị, hành chính và những nét đặc thù về lịch sử, văn hóa, kinh tế, dân cư. Cuốn sách gồm hai phần chính có liên quan với nhau: quá trình vận hành và các đặc điểm cấu trúc của vùng đất Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX. Phần I “Chính quyền địa phương và sự tiêu vong của nó” tác giả đề cập đến quá trình hình thành vùng đất Gia Định được dựa trên di sản và những điều kiện: Thái độ rộng lượng, bao dung và thuyết phục của Nguyễn Ánh đối với các thành phần, tầng lớp xã hội khác nhau, các sắc tộc và những người tình nguyện ngoại quốc (Xiêm, Hoa, Pháp), tạo nên một lợi thế và là một nhân tố quan trọng dẫn đến thắng lợi của Nguyễn Ánh³². Tác giả cũng phân tích kỹ về tả quân, Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt đã gây cơ đồ ở Gia Định bằng việc dựa chủ yếu vào những con người bản địa. Phần II, tác giả phân tích tác động hệ quả của những chính sách của vua Minh Mạng trên ba bình diện: văn hóa, đối ngoại và kinh tế. Tác giả đã nghiên cứu tỉ mỉ nền tảng địa-xã hội, địa-văn hóa của Nam Bộ để đưa đến kết luận: Điều kiện thiên nhiên ưu đãi và chính sách “thoảng” của triều đình đưa đến việc định hình con người Nam Bộ “ưa tự do thoải mái, thờ ơ với con đường sĩ hoạn, học hành để làm quan nhưng

²⁸ Diệp Đình Hoa (1995), Tài liệu đã dẫn, tr.132.

²⁹ Diệp Đình Hoa (1995), Tài liệu đã dẫn, tr.141-142.

³⁰ Diệp Đình Hoa (1995), Tài liệu đã dẫn, tr.146.

³¹ Xem thêm Diệp Đình Hoa (1995), Tài liệu đã dẫn, tr.249.

³² Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

lại chăm chú siêng năng vào các hoạt động kinh tế làm ăn buôn bán, nếp sống hồn nhiên thô mộc”³³. Choi Byung Wook cũng phân tích những đặc trưng và các quan điểm, chính sách kinh tế của nhà nước thời Minh Mạng đối với Nam Bộ qua công cuộc đặc điền, phương thức chiếm hữu, canh tác, quyền sở hữu ruộng đất đã tạo điều kiện cho sự phát triển của chế độ tư hữu lớn và giai cấp địa chủ lớn hình thành. Công trình đã phác họa khá chân thật với chân dung của vị vua Minh Mạng “con người thông minh, sắc sảo, quan tâm nghiên cứu đến những cái mới, những hiện tượng canh tân trong các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, nghiêm túc xem xét những ý kiến về cải cách của các triều thần. Tuy nhiên, thực tế là vị hoàng đế đầy năng động này (...) vẫn chỉ tung hoành trong một vòng kim cô chật hẹp và xơ cứng, đó là chế độ phong kiến nhà nước quan lại trong giai đoạn hậu mô hình (...)”³⁴. Choi Byung Wook đã giới hạn thời gian và không gian nghiên cứu cụ thể điều đó cho phép tác giả nghiên cứu sâu toàn cảnh vùng đất Nam Bộ tại một thời điểm cụ thể - triều Minh Mạng (1820-1841).

Công trình *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ 17 và 18* - nguyên văn tiếng Pháp *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles* của Nguyễn Thanh Nhã (1928-2008) (là giáo sư kinh tế học Đại học Paris 1 (Sorbonne-Panthéon) do Nguyễn Nghị dịch, đã phác họa lại bối cảnh kinh tế - xã hội Đàng Trong theo hướng tiếp cận lịch sử xã hội. Tác giả Nguyễn Thanh Nhã mô tả những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế xã hội thời ấy, từ những biến đổi trong nông nghiệp (hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp) cho đến sự phát triển của kiến trúc thượng tầng đô thị và thương mại (hoạt động đô thị, nội thương và ngoại thương), để đi đến những nhận định quan trọng, khả dĩ soi rọi ý nghĩa cho một thực tế có nhiều tương tác khó phân định, thậm chí đối nghịch nhau.

Ở phần mở đầu cuốn sách, sau khi nêu lên tính chất biến động, bất thường của thời kỳ này, tác giả viết: “Nhưng nhiều khi hứa hẹn về một buổi bình minh mới lại ló lên trong một bầu không khí căng thẳng tột đỉnh. Một trật tự ổn định hơn, dễ sống hơn trên những nền móng đã được đặt ra trong bão tố có thể ra đời từ một chuỗi những xáo trộn và khủng hoảng trầm trọng”. Đó là những chuyển biến mà Gaston Leduc gọi là “những hoạt động mang tính chất chủ yếu tiền tư bản chủ nghĩa” (Lời tựa): sự mở rộng lãnh thổ và tác động tích cực của nó - một “ngõ thoát” cho động lực dân số; là nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ ngày càng chiếm ưu thế với nền nông nghiệp được thúc đẩy theo hướng chuyên biệt hóa phục vụ xuất khẩu và thủ công nghiệp phát triển có xu hướng tách khỏi nông nghiệp để thành một ngành độc lập, cùng với sự gia tăng lưu thông thủy - bộ và số lượng đồng tiền lưu hành; là giao dịch với nước ngoài phát triển, giao dịch nội địa được tổ chức thành mạng lưới rộng lớn, dày đặc với nhiều chợ và trung tâm mua bán mới xuất hiện; là sự đổi mới của đô thị tạo thuận lợi cho sự hình thành của tầng lớp thị dân...

Tuy nhiên, những bước tiến này lại gặp phải cản ngại một khi các nguồn lực phải dồn vào mục tiêu phi sản xuất và gánh nặng tài chính của chiến tranh khiến nhà nước ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong phải can thiệp vào các vụ làm ăn cá nhân... Và do vậy, tác giả kết luận: “Sức ép đổi mới dễ thấy nhất vốn tạo nên tính độc đáo của diện mạo

³³ Choi Byung Wook (2011), Tài liệu đã dẫn, tr.15.

³⁴ Choi Byung Wook (2011), Tài liệu đã dẫn, tr.15.

kinh tế và xã hội của thế kỷ 17 và 18 đã không thực hiện được những biến đổi cơ cấu thật sự” (NV nhấn mạnh) và chính triều đại Tây Sơn sau đó sẽ tháo bỏ các rào cản này để mở ra viễn cảnh về một đà phát triển mới của kinh tế trong một đất nước thống nhất.

Dưới góc nhìn lịch sử xã hội hay lịch sử kinh tế thời kỳ “nhộn nhạo, rối ren và đẫm máu nhất” của lịch sử Việt Nam với sự suy tàn của nhà Lê, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh (Đàng Ngoài - Đàng Trong)” lại ẩn chứa một tương lai lạc quan hơn nơi Đàng trong với “những biến chuyển của các cơ sở nông thôn, sự phát triển của thương tầng đô thị và thương mại”³⁵

Kết luận:

Lịch sử xã hội chỉ thật sự ra đời và phát triển trong những thập niên 1960 nhưng đã kế thừa phương pháp nghiên cứu liên ngành của khoa học xã hội, phạm vi nghiên cứu rộng, đối tượng nghiên cứu đa dạng đáp ứng được yêu cầu phản ánh xã hội loài người đang ngày càng phát triển theo chiều hướng đa dạng, nên lịch sử xã hội hiện là chuyên ngành phát nhanh trong khoa học lịch sử. Lịch sử xã hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc nói lên tiếng nói của những con người “bên dưới” “bên lề” xã hội vốn bị lãng quên trong lịch sử chính trị hay lịch sử ngoại giao. Những nghiên cứu “lịch sử từ bên dưới”, “lịch sử vi mô”, “lịch sử xã hội” giúp khoa học lịch sử ngày càng tiệm tiến hơn với sự thật lịch sử, tái hiện lại những “mảnh nhỏ” của lịch sử thường bị “lờ” trong lịch sử chính thống, làm cho lịch sử khô khan, thiếu tính thuyết phục. Ở Việt Nam, đề tài nghiên cứu theo hướng lịch sử xã hội là vô cùng, là “mảnh đất màu mỡ nhưng chưa được nhiều người khai phá”. Một số công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam theo hướng tiếp cận xã hội đã gợi mở cho chúng ta về những đề tài nghiên cứu lịch sử xã hội, phong phú và đa dạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Constantin Iordachi (2006), *Social History: Schools, Methods and Case Studies*, Central European University Budapest Fall.
3. Diệp Đình Hoa (1995), *Làng Bến Gỗ xưa và nay*, Nxb Đồng Nai.
4. Diplomatic dropped from 5% to 3%, economic history from 7% to 5%, and cultural history grew from 14% to 16%. Based on full-time professors in U.S. history departments. Stephen H. Haber, David M. Kennedy, and Stephen D. Krasner,

³⁵ Nguyễn Thanh Nhã (Nguyễn Nghị dịch) (1970), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.19.

- "Brothers under the Skin: Diplomatic History and International Relations," *International Security*, Vol. 22, No. 1 (Summer, 1997), pp. 34-43 at p. 4
5. Edward Thompson (1966), *The Making of the English Working Class*, Vintage Preface, New York.
 6. Eric Evans, *Social History*, Lancaster University, http://www.history.ac.uk/makinghistory/resources/articles/social_history.html, Truy cập ngày 3/6/2014
 7. Eric Foner (1997), *The New American History*, Temple University Press.
 8. Frederick Jackson Turner, <http://www.britannica.com/EBchecked/topic/610263/Frederick-Jackson-Turner>, Truy cập ngày 7/6/2014.
 9. Gerald Cannon Hickey (1964), *Village in Vietnam*, Published by Yale University Press New Haven .
 10. Ginzburg C., "Microhistory, Two or Three Things That I Know about It", in *Threads and Traces*, Berkeley: University of California Press 2012, p.193-214 (Chap 14).
 11. Howard Zinn (1492), *A History is a weapon – A People's history of the United States*, New York.
 12. Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
 13. Merle Curti (1969), *The Making of an American Community: A Case Study of Democracy in a Frontier Country*, Stanford University Press, Book Review of RC Omark–1974, <https://kuscholarworks.ku.edu/dspace/bitstream/.../1/KJSV10N1BR1.pdf>. Truy cập ngày 7/6/2014.
 14. Nguyễn Thanh Nhã (Nguyễn Nghị dịch) (1970), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
 15. Peter Burke (2001), *New Perspective on Historical Writing*, The Pennsylvania State University Press.
 16. Peter N.Stearns (2006), *Encyclopedia of Social history*, Published in Taylor Francis, USA.
 17. *Social history*, http://en.wikipedia.org/wiki/Social_history.
 18. Tamara K. Hareven, "The history of the family and the complexity of social change," *American Historical Review*, Feb 1991, Vol. 96 Issue 1, pp. 95-124.
 19. Trần Thị Bích Ngọc (2008), "Sử học hiện đại và lịch sử xã hội", *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 10, tr.55-77.

